

Bản án số: 24/2023/DS-ST

Ngày: 16-8-2023.

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Tuyên;
- Bà Lê Thị Sinh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2022/TLST- DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị D, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Đặng Tấn L, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Tổ 20, ấp O, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Ngô Văn M, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Tổ 20, ấp O, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Ngô Văn Th, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Phạm Thị A, sinh năm 1953.

4. Ông Ngô Văn P, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số 28/5B ấp R, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

5. Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1970.

6. Chị Ngô Thị Thảo U, sinh năm 1993.
 7. Anh Ngô Trọng H, sinh năm 1997.
- Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
8. Ông Đặng Văn Ā, sinh năm: 1954
 9. Chị Đặng Kim Y, sinh năm: 1979.
 10. Chị Đặng Kim Ng, sinh năm: 1982.
 11. Chị Đặng Kim C, sinh năm: 1985.
 12. Chị Đặng O, sinh năm: 1992.
- Cùng địa chỉ: Ô5/201, khu phố A, thị trấn Gu, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
- Ông L, bà N và ông M có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Ngô Thị D trình bày:

Bà D yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất phần đất diện tích 7.569,8 m², thuộc thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh do cha mẹ chết để lại. Cụ thể: Bà yêu cầu được hưởng toàn bộ phần diện tích đất nêu trên, ngoài ra không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Cha mẹ bà là cụ Ngô Văn R (sinh năm 1924, chết năm 2012) và cụ Trần Thị X (sinh năm 1926, chết năm 2008) có tất cả 08 người con gồm:

1. Ngô Thị S (chết năm 2018), không có chồng con.
2. Ngô Văn K (chết năm 1978), có vợ và 01 người con
 - 2.1. Phạm Thị A
 - 2.2. Ngô Văn P.
3. Ngô Văn Th.
4. Ngô Thị Q (chết năm 2021), có chồng và 04 người con
 - 4.1. Đặng Văn Ā
 - 4.2. Đặng Kim Y.
 - 4.3. Đặng Kim Ng.
 - 4.4 Đặng Kim C.
 - 4.5. Đặng O.
5. Ngô Thị N.
6. Ngô Văn I (chết năm 2023), có vợ và 02 người con
 - 6.1. Đỗ Thị G.
 - 6.2. Ngô Trọng H.
 - 6.3. Ngô Thị Thảo U
7. Ngô Văn M.
8. Ngô Thị D.

Ngoài ra, hai cụ không còn con riêng hay con nuôi nào khác và cha mẹ hai cụ đã chết không còn.

Cả hai cụ đã chết đều không để lại di chúc, hiện tại phần đất do bà D đang quản lý sử dụng. Khi hai cụ còn sống có phân chia quyền sử dụng đất cho các anh chị em như sau:

- Phần đất bên cụ nội cho ở ấp O, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh không rõ diện tích bao nhiêu. Hai cụ đã phân chia cho các con là bà S, ông K, ông Th, ông I và bà N, mỗi người 02 công; Còn ông M có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ nên được chia 06 công. Tất cả anh em ai cũng được nhận đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất bên cụ ngoại cho ở tại ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh không rõ diện tích bao nhiêu. Do bà không được chia phần đất bên cụ nội nên phần đất này cha, mẹ và anh, em thống nhất chia cho bà và bà trực tiếp quản lý sử dụng từ khi hai cụ còn sống cho đến nay. Việc phân chia nêu trên hai cụ không có làm giấy tờ. Phần đất bà D được chia chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi hai cụ chết, bà tiến hành làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã Lợi Thuận thì tất cả các anh em đều đồng ý chỉ riêng bà N không đồng ý ký tên nên bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp, phần đất diện tích 2.569,8 m², thuộc một phần thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10 chia đều cho tất cả anh chị em mỗi người một phần thì bà không đồng ý nhận đất mà yêu cầu được nhận giá trị vì bà không có khả năng thanh toán lại giá trị.

- *Bị đơn bà Ngô Thị N trình bày:* Bà không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu của bà D. Bà chỉ đồng ý chia cho D được hưởng diện tích 5.000 m², diện tích còn lại 2.569,8 m² chia thành 06 phần gồm: Bà, ông M, ông I, ông Th, chị ông K và bà D, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

Về nguồn gốc đất và việc phân chia tài sản của cha mẹ, bà thống nhất lời trình bày của bà D là đúng. Tuy nhiên, chỉ chia cho bà D diện tích 5.000 m², không phải là 7.569,8 m².

Việc cha mẹ chia đất cho các con không có làm giấy tờ gì, trước đây khi ông bà ngoại chia đất cho mẹ bà thì chỉ có mẹ bà biết diện tích còn anh chị em bà không biết diện tích cụ thể bao nhiêu và đất ở đâu chỉ nghe nói là đất ở Bến Than thuộc huyện Bến Cầu, khi mẹ được chia thì cha mẹ không quản lý sử dụng mà nói với tất cả anh chị em giao cho bà D quản lý, canh tác sử dụng toàn bộ phần đất ông bà ngoại cho thì tất cả anh em đều đồng ý, nhưng không nói rõ chia cho bà D diện tích bao nhiêu. Nay đo đạc lại diện tích thực tế là 7.569,8 m², thì anh em bàn tính đồng ý chia cho bà D diện tích 5.000 m², còn lại diện tích 2.569,8 m² chia đều cho 06 người: Bà, ông M, ông I, ông Th, chị ông K và bà D.

Hiện tại bà đã lớn tuổi, các con bà thì làm việc trong Nhà nước không có điều kiện sử dụng đất nên bà yêu cầu được nhận giá trị.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn M trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà N. Ông chỉ đồng ý chia cho bà D diện tích 5.000 m², diện tích còn lại 2.569,8 m² chia đều cho tất cả anh chị em mỗi người một phần. Hiện tại ông đã lớn tuổi, không có nhu cầu sử dụng, phần đất lại xa đi lại khó khăn, không có điều kiện sử dụng đất nên ông yêu cầu được nhận giá trị.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 ông M cho rằng, trường hợp tất cả anh chị em không ai nhận quyền sử dụng đất thì ông đồng ý nhận, ông thanh toán lại giá trị. Tuy nhiên tại phiên tòa ông không đồng ý nhận quyền sử dụng đất mà yêu cầu được nhận giá trị.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn Th trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của ông M. Ông chỉ đồng ý chia cho bà D diện tích 5.000 m², diện tích còn lại 2.569,8 m² chia đều cho tất cả anh chị em mỗi người một phần. Hiện tại ông đã lớn tuổi, không có nhu cầu sử dụng nên ông yêu cầu được nhận giá trị.

Do bận công việc nên ông Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của ông Ngô Văn K gồm bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn P trình bày:

Phần đất tranh chấp trước đây cụ Ràng và cụ X đã chia cho bà D được hưởng nên thống nhất cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên. Không yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Do bận công việc nên bà A và ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của ông Ngô Văn I gồm bà Đỗ Thị G, ông Ngô Trọng H và bà Ngô Thị Thảo U trình bày:

Phần đất tranh chấp trước đây cụ R và cụ X đã chia cho bà D được hưởng nên thống nhất cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên. Không yêu cầu chia thừa kế tài sản. Trường hợp chi ông I được chia theo pháp luật thì đồng ý giao cho D được quyền sử dụng.

Do bận công việc nên bà G, bà U và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của bà Ngô Thị Q gồm ông Đặng Văn Ấ, bà Đặng Kim Y, bà Đặng Kim Ng, bà Đặng Kim C và bà Đặng O trình bày:

Phần đất tranh chấp trước đây cụ R và cụ X đã chia cho bà D được hưởng nên thống nhất cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên. Không yêu cầu chia thừa kế tài sản. Trường hợp chi bà Thơm được chia theo pháp luật thì bà O và bà C đồng ý giao cho bà D được quyền sử dụng. Riêng bà Ng đã

được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà vắng mặt không đến nên không có lời trình bày.

Do bận công việc nên ông A, bà Y, bà C và bà O có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên không làm thay đổi nội dung của vụ án nên Viện kiểm sát sẽ tổng hợp kiến nghị chung.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015 và Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ vào các Điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Luật người cao tuổi:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị D về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bà Ngô Thị N.

Bà Ngô Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 7.569,8 m², thuộc thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Th, bà A, ông P, bà G, bà U, ông H, ông A, bà C, bà O, bà Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bà Ng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Ngô Thị D yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất phần đất diện tích 7.569,8 m², thuộc thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Cụ thể: Bà được hưởng toàn bộ phần diện tích đất nêu trên. Ngược lại bà N, ông M và ông I chỉ đồng ý chia cho D được hưởng diện tích 5.000 m², diện tích còn lại 2.569,8 m² chia thành 06 phần cho bà N, ông M, ông I, ông Th, chi ông K và bà D, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

[3] Qua kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự thống nhất:

Phần đất tranh chấp có diện tích 7.569,8 m², thuộc thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản công trình trên đất: Không có.

Kết quả định giá: Phần đất tranh chấp có giá trị là: 7.569,8 m² x 53.000 đồng/m² = 401.199.400 đồng (bốn trăm lẻ một triệu một trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm) đồng.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ R chết năm 2012 và cụ X chết năm 2008 không để lại di chúc. Căn cứ theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu.

[5] Về hàng thừa kế và người thừa kế:

Cụ Ngô Văn R và cụ Trần Thị X có 8 người con đẻ, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Khi hai cụ chết không để lại di chúc. Do đó, các con (hoặc các cháu) của hai cụ được hưởng gồm:

1. Ngô Thị S (chết năm 2018), không có chồng con.
2. Ngô Văn K (chết năm 1978), có vợ Phạm Thị A và 01 người con Ngô Văn P.
3. Ngô Văn Th.
4. Ngô Thị Q (chết năm 2021), có chồng Đặng Văn Ǻ và 04 người con Đặng Kim Y, Đặng Kim Ng, Đặng Kim C, Đặng O.
5. Ngô Thị N.
6. Ngô Văn I (chết năm 2023), có vợ Đỗ Thị G và 02 người con Ngô Trọng H, Ngô Thị Thảo U
7. Ngô Văn M.
8. Ngô Thị D.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn thấy rằng:

[6.1] Trong quá trình tố tụng các đương sự đều thừa nhận: Khi cụ Ràng và cụ Dặng còn sống đã phân chia quyền sử dụng đất cho các con. Cụ thể: bà S, ông K, ông Th, ông I và bà N, mỗi người được chia diện tích 2.000 m², riêng ông M có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ nên được chia diện tích 6.000 m² đất bên cụ nội cho ở ấp O, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Còn bà D thì được chia phần đất bên cụ ngoại cho ở ấp Thuận Hòa (Bến Than), xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh không rõ diện tích bao nhiêu. Sau khi được chia các ông bà đã nhận đất và trực tiếp quản lý sử dụng cho đến nay. Khi bà D đến Ủy ban nhân dân xã Lợi Thuận tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì những người thuộc hàng thừa kế của cụ X, cụ R ai cũng đều đồng ý cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất, chỉ riêng bà N không đồng ý.

[6.2] Căn cứ vào Tờ tông chi phân chia ruộng đất ngày 18/11/1993 thể hiện, phần đất ở Bến Than (ấp Thuận Hòa) cụ ngoại chia cho cụ X diện tích 0,70 ha. Mặc dù khi chia cho bà D, cụ X không nói rõ diện tích bao nhiêu nhưng chứng tỏ cụ X biết rõ phần đất chia bà D có diện tích 0,70 ha (7.000 m²) và cụ

X, cụ R đã đồng ý chia bà D toàn bộ phần đất nêu trên. Tại phiên tòa, ông M thừa nhận khi còn sống cụ X có nói với ông “do thương bà D không được chia đất bên cụ nội nên cụ Dặng giao hết phần đất bên cụ ngoại cho bà D và lúc đó cụ Dặng biết rõ diện tích chia cho bà D là 0,70 ha”, ông đồng ý. Mặc dù bà D chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà D đã trực tiếp quản lý sử dụng từ khi cụ R và cụ X còn sống và hai cụ không có ý kiến phản đối gì. Do đó, việc chia cho bà D phần đất 0,70 ha là có thật và đối chiếu kết quả đo đạc thực tế thì diện tích phần đất không chênh lệch bao nhiêu so với diện tích cụ Dặng được chia nên lời khai của bà D là hoàn toàn phù hợp.

[6.2] Xét lời trình bày của bà N, ông Th và ông M: Ông bà cho rằng chỉ chia cho bà D 5.000 m² nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Tuy nhiên, chỉ ông I, chỉ bà Thơm và chỉ ông K đều xác định phần đất tranh chấp, trước đây cụ R và cụ X đã chia cho bà D được hưởng nên thống nhất cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên và không yêu cầu chia thừa kế tài sản. Do đó lời trình bày của bà N, ông Th và ông M là không có cơ sở.

[6.3] Từ khi cụ X được chia quyền sử dụng đất thì các con của cụ X không ai biết phần đất ở vị trí nào, chỉ có một mình bà D biết, gìn giữ và trực tiếp quản lý sử dụng, chứng tỏ không ai quan tâm đến phần đất và trong quá trình bà D được chia và quản lý sử dụng đất không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Tại phiên tòa, ông M cho rằng thời điểm chia cho bà D phần đất không quan trọng nên thống nhất không ai ý kiến.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định toàn bộ phần đất tranh chấp là của cụ X và cụ R chia cho bà D khi hai cụ còn sống nên yêu cầu của bà D là có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện và được chia tài sản nên bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Xét thấy bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Riêng chi phí tố tụng khác bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015 và Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Thừa kế tài sản” của bà Ngô Thị D đối với bà Ngô Thị N.

Bà Ngô Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 7.569,8 m², thuộc thửa đất số 200 và 209, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 192 và 195 dài 50,85 mét.

Hướng Tây giáp thửa đất 214 dài 51,68 mét.

Hướng Nam giáp thửa đất số 210, 215 và 223 dài 146,49 mét.

Hướng Bắc giáp mương dài 146,7 mét.

2. Về án phí:

Bà Ngô Thị D phải chịu 20.048.000 (hai mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0022826 ngày 20-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Bà D còn phải nộp thêm 15.048.000 (mười lăm triệu không trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Bà Ngô Thị N, ông Ngô Văn M và ông Ngô Văn Th không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Ngô Thị D phải chịu 3.302.000 (ba triệu ba trăm lẻ hai nghìn) đồng và bà Ngô Thị N, ông Ngô Văn M và ông Ngô Văn Th mỗi người phải chịu 566.000 (năm trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận bà D đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng và đã chi phí xong. Do đó, bà N, ông M và ông Th có nghĩa vụ nộp lại để trả cho bà D.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA.TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Vui